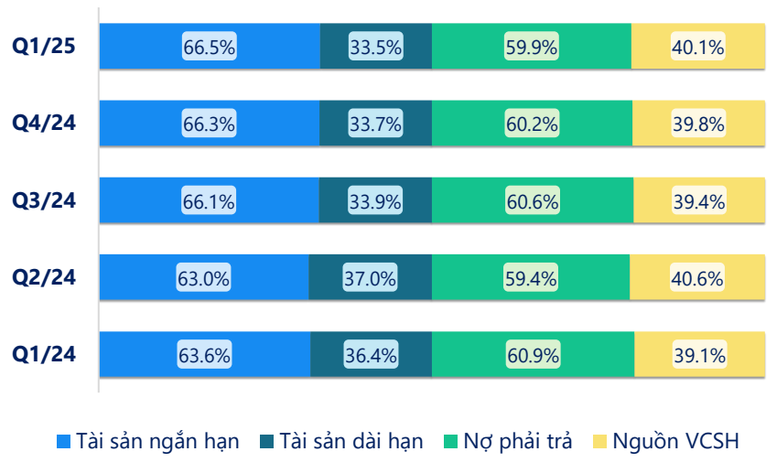
FireAnt

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,470
SL cổ phiếu LH	18,189,988
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,245
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	227
P/E	25.1
EPS	498

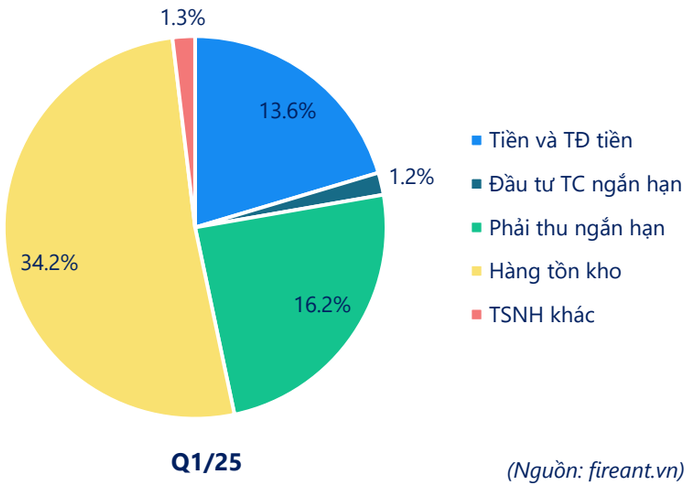
	YTD	1T	3T	6T
PPT	-6.0%	0.0%	-6.7%	5.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



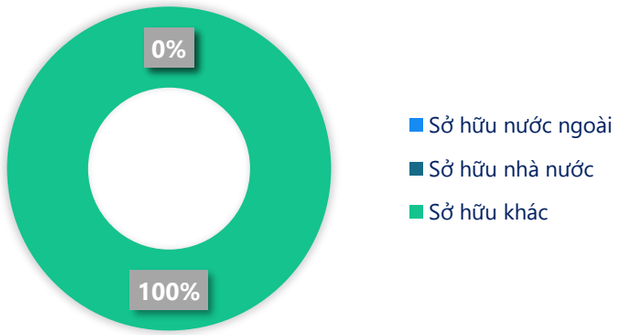
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



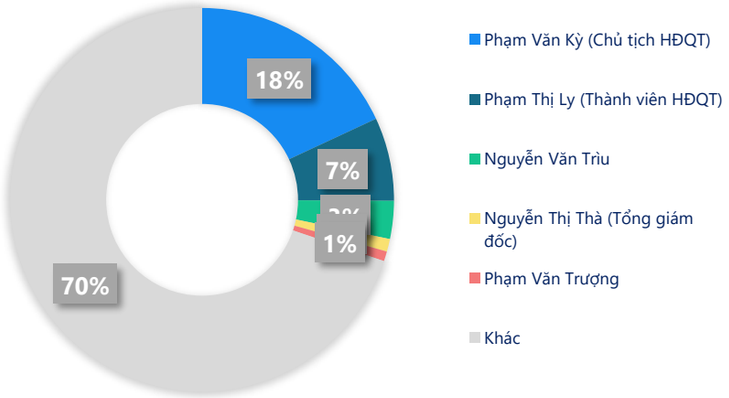
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



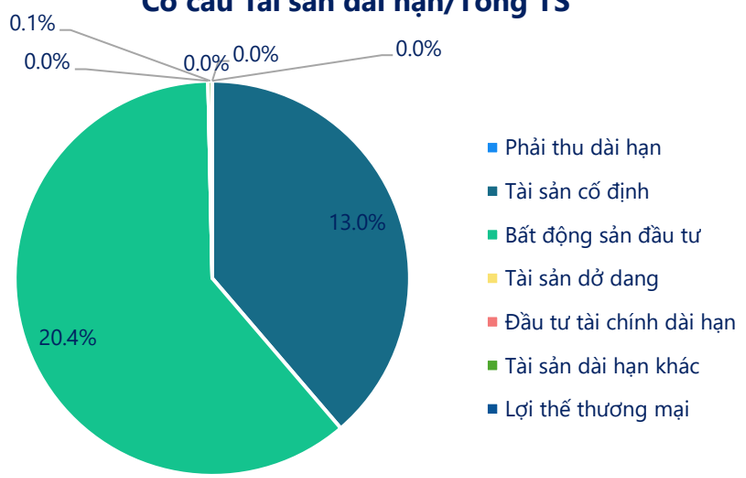
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

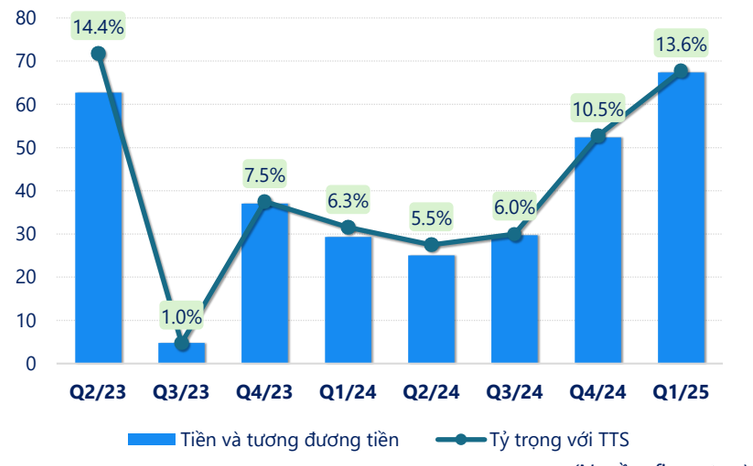
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

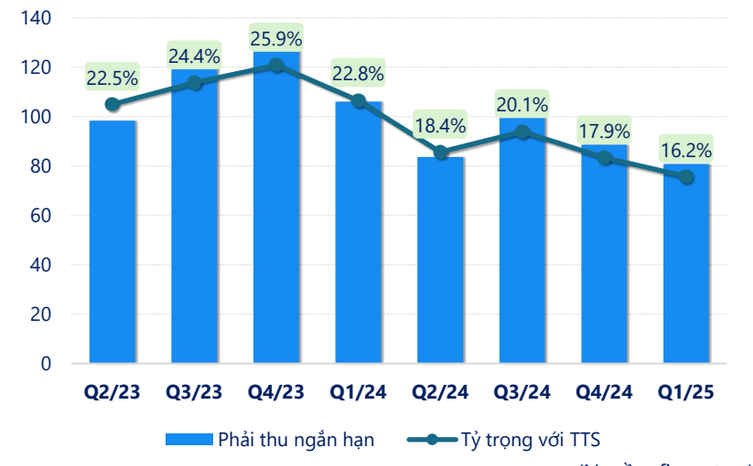
CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Tiền và tương đương tiền



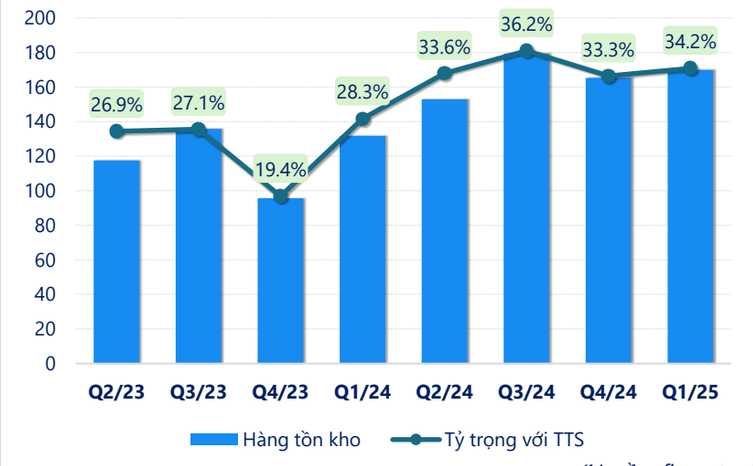
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



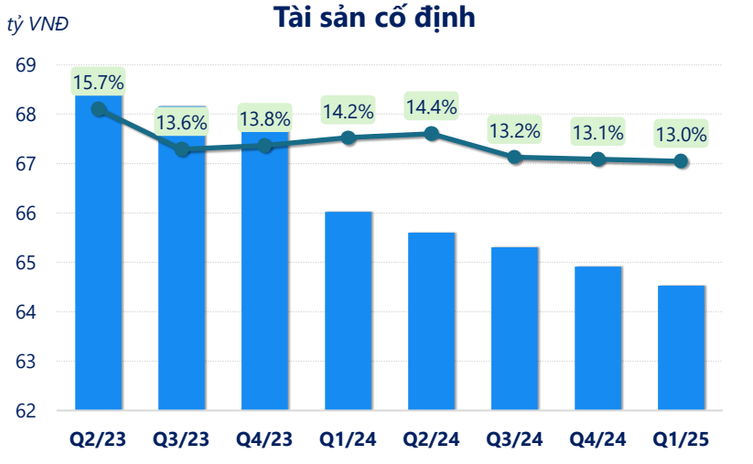
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



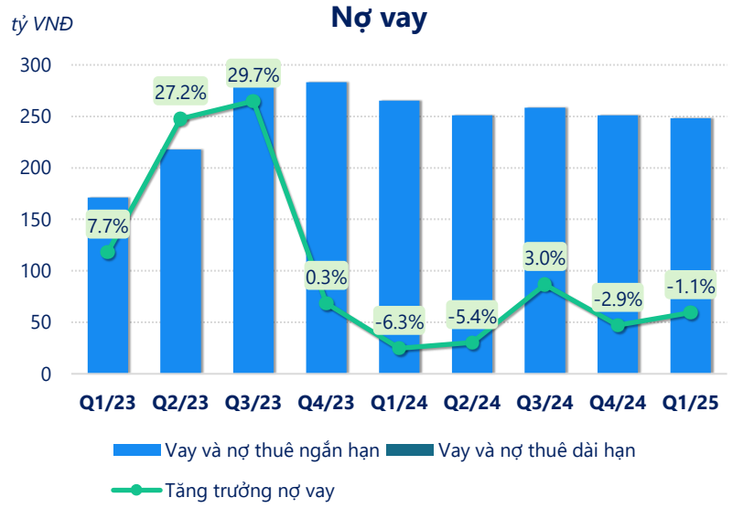
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



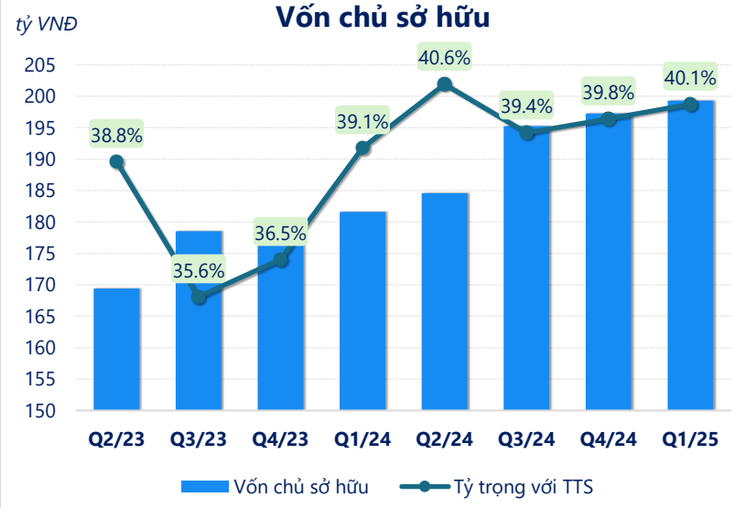
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

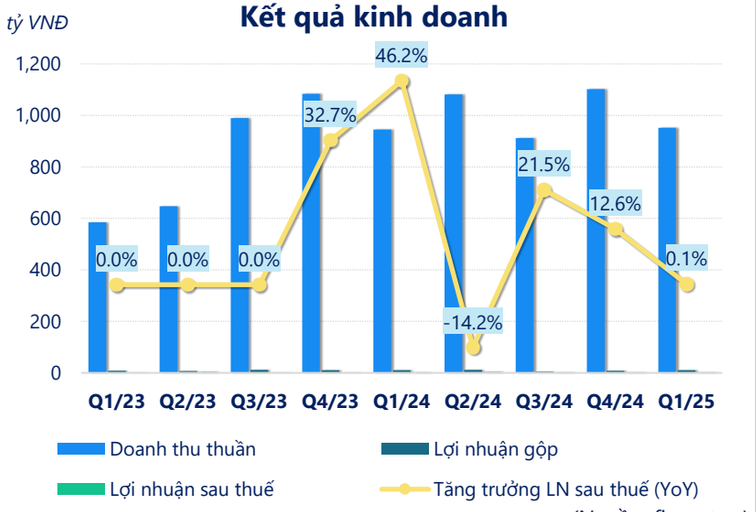


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

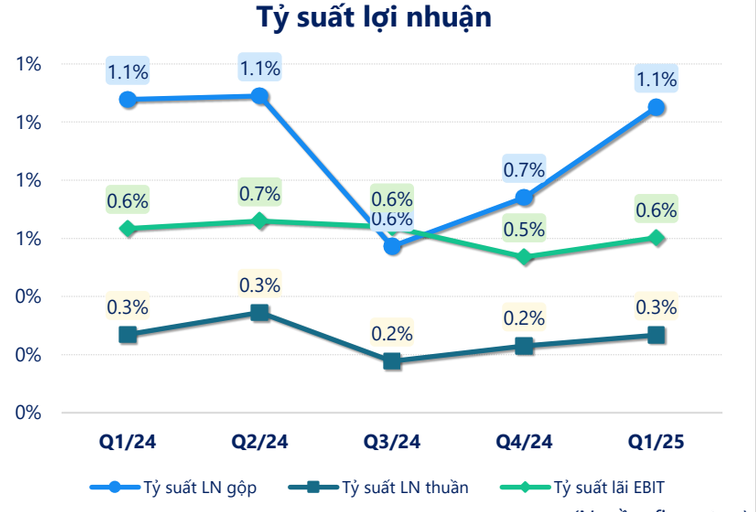
CTCP Petro Times (HNX: PPT)

Kết quả kinh doanh



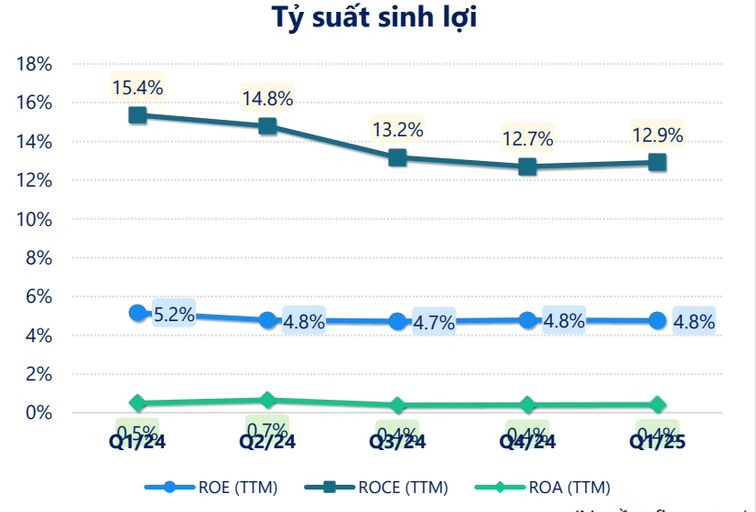
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



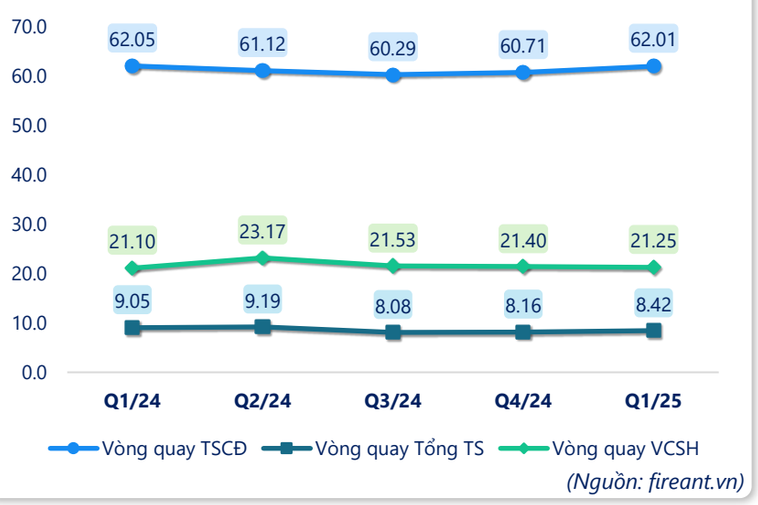
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



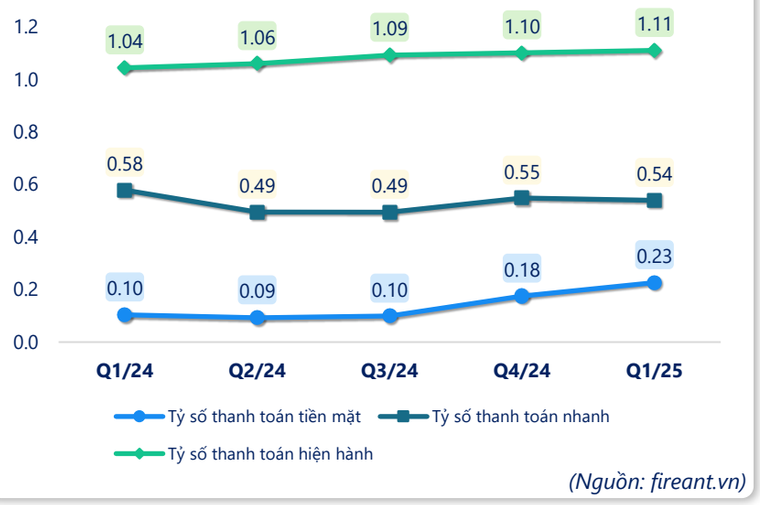
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



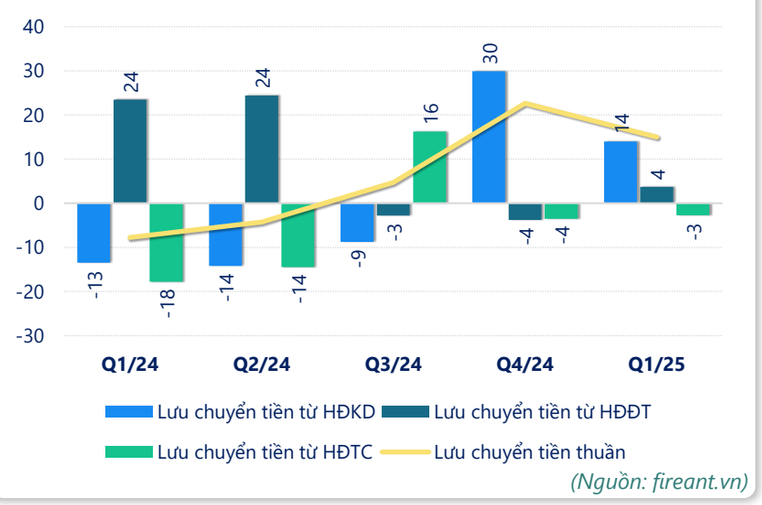
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Petro Times (HNX: PPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**497**	**496**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	330	329	0.4%
Tiền và tương đương tiền	67.4	52.4	28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.20	16.2	-61.7%
Phải thu ngắn hạn	80.7	88.2	-8.4%
Hàng tồn kho	170	166	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.27	6.68	-6.2%
Tài sản dài hạn	**167**	**167**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	64.5	64.9	-0.6%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.56**	**0.67**	**-16.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	298	299	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**298**	**299**	**-0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	251	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.8	36.7	-26.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**199**	**197**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**199**	**197**	**1.0%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	945	1,082	912	1,102	952
Giá vốn hàng bán	935	1,070	907	1,093	942
Lợi nhuận gộp	10.2	11.8	5.22	8.16	10.0
Doanh thu HĐTC	0.48	0.38	4.93	3.23	0.27
Chi phí TC	3.45	3.40	3.35	3.41	3.23
Chi phí lãi vay	3.45	3.40	3.30	3.37	3.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.50	3.78	3.95	3.89	3.51
Chi phí QLDN	1.18	1.25	1.23	1.56	0.98
LN thuần từ HĐKD	2.54	3.73	1.62	2.53	2.55
Lợi nhuận khác	0.00	0	0.91	0.00	0
LN trước thuế	2.54	3.73	2.53	2.53	2.55
Lợi nhuận sau thuế	2.03	2.99	2.02	2.02	2.04
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	2.99	2.02	2.02	2.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.5	-14.2	-8.79	29.9	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	24.4	-2.78	-3.77	3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.8	-14.4	16.2	-3.50	-2.71
Tiền đầu kỳ	37.0	29.3	25.0	29.7	52.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.76**	**-4.24**	**4.67**	**22.6**	**15.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	25.0	29.7	52.4	67.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic